ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

NHIỆM VỤ

**XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

Năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

NHIỆM VỤ

**XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VÀ BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

# Phần thứ nhất THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NHIỆM VỤ

## 

# I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA NHIỆM VỤ

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT, ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Uỷ ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Công văn số 6188/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 12/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Kiểm kê đất đai năm 2024.

# II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ

## 1. Mục tiêu

***-*** Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh trên cơ sở Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ cho việc lập, triển khai thực hiện, thẩm định và quyết toán các công việc liên quan tới thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất một cách thống nhất trên toàn tỉnh.

- Xây dựng Bộ đơn giá sản phẩm Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh trên cơ sở Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh đã được xây dựng phục vụ cho việc lập, triển khai thực hiện, thẩm định và quyết toán các công việc liên quan tới thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất một cách thống nhất trên toàn tỉnh.

## 2. Yêu cầu

- Tính đúng, tính đủ các mức lao động, vật tư và thiết bị trong quá trình thực hiện việc thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quy trình công nghệ, trang thiết bị được xây dựng đảm bảo yêu cầu về quy trình công nghệ, trang thiết bị đang được áp dụng phổ biến trong ngành và các địa phương.

- Các mức được xây dựng phải đảm bảo ở mức tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay.

## 3. Phạm vi thực hiện

- Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên phạm vi toàn tỉnh; quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hằng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp và Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

- Xây dựng Bộ đơn giá sản phẩm Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được áp dụng đồng bộ trên địa bàn tỉnh.

## 4. Nhiệm vụ

- Lựa chọn phương pháp gồm: Phương pháp tổng hợp (thống kê, kinh nghiệm, ước lượng, so sánh); Phương pháp phân tích (phân tích khảo sát, phân tích tính toán).

- Lựa chọn công nghệ, trang thiết bị đang sử dụng phổ biến trong ngành, ở tại địa phương để tiến hành xây dựng định mức.

- Thu thập, phân tích, đánh giá số liệu, tư liệu tình hình thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất mà tại địa phương đã và đang thực hiện.

- Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động; xây dựng đơn giá xây dựng bảng giá thống kê, kiểm kê đất đai các cấp.

- Hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia, các đơn vị có liên quan, tổng hợp ý kiến góp ý xây dựng định mức Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Biên soạn dự thảo Định mức kinh tế - kỹ thuật, bộ đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất sửa đổi, bổ sung.

# III. TÓM TẮT NỘI DUNG CỦA NHIỆM VỤ

## 1. Định mức Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Thu nhập thông tin về sửa đổi định mức thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập tại Trung ương và địa phương.

- Phân tích, đánh giá khả năng kế thừa các quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ban hành kèm theo Thông tư số 13/2029/TT-BTNMT, ngày 07/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phân loại, lựa chọn hạng mục phục vụ sửa đổi, bổ sung, xây dựng quy định các bước thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Xây dựng tiêu chí hệ số khó khăn.

- Hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia, các đơn vị có liên quan, tổng hợp ý kiến góp ý xây dựng xây dựng định mức thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Biên soạn dự thảo Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

## 2. Đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Rà soát, thu thập đơn giá các loại vật liệu liệu, công cụ, dụng cụ trên thị trường.

- Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động.

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện đơn giá các hạng mục:

+ Thực hiện Thống kê đất đai;

+ Thực hiện Kiểm kê đất đai;

+ Thực hiện Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Thực hiện Kiểm kê chuyên đề.

- Kiểm tra rà soát , hoàn thiện Bộ đơn giá.

# IV. PHẠM VI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Triển khai làm thử và thu nhập thông tin liên quan đến việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại 01 xã với một số chỉ tiêu điển hình và lấy thông tin trên toàn tỉnh.

Xây dựng Định mức và bộ đơn giá sản phẩm Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã, huyện, tỉnh. Sản phẩm của nhiệm vụ sẽ được triển khai áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh.

# V. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Nhiệm vụ được thực hiện quý I đến quý II năm 2025. Tiến hành khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu trên tại địa phương. Triển khai xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật, Bộ đơn giá Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Hoàn thiện, thẩm định, trình ký và ban hành.

**1. Giai đoạn I: Xây dựng Định mức thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

- Tuần 1: Lập và phê duyệt nhiệm vụ, tổ chức khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu;

- Tuần 2: Làm thử làm mẫu 1 số bước tại xã và tại đơn vị;

- Tuần 3: Xây dựng định mức và xin ý kiến các đơn vị có liên quan;

- Tuần 4: Hoàn thiện, nghiệm thu định mức.

**2. Giai đoạn II: Xây dựng bộ đơn giá sản phẩm Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

- Tuần 5: Lập và phê duyệt nhiệm vụ, tổ chức khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu về đơn giá các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ và thiết bị trên địa bàn tỉnh;

- Tuần 6: Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động và bảng giá chi tiết từng bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Tuần 7: Xây dựng bộ đơn giá và xin ý kiến các đơn vị có liên quan;

- Tuần 8: Hoàn thiện, nghiệm thu Bộ đơn giá sản phẩm

# VI. TỔNG KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

- Tổng dự toán: **433.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi ba triệu đồng).* Cụ thể:

***+ Giai đoạn I:*** Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê, kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: 312.000.000 đồng;

***+ Giai đoạn II:*** Xây dựng bộ đơn giá thống kê, kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: 110.000.000 đồng; trong đó:

+ Chi phí tư vấn và chi phí khác: 11.000.000 đồng

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

- Nguồn vốn: Nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế.

# Phần thứ hai

# NỘI DUNG NHIỆM VỤ

# I. SỰ CẦN THIẾT CỦA NHIỆM VỤ

**1. Xây dựng Định mức thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất luôn có vai trò quan trọng không thể thiếu được trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Số liệu thống kê và kiểm kê đất đai là tư liệu hàng đầu cho công tác nghiên cứu hoạch định chính sách xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Thực tiễn cho thấy, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội do thiếu các số liệu chính xác về diện tích đất đai mà không tính toán cân đối đúng được giữa nhu cầu và khả năng đáp ứng.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện ở nước ta từ lâu, nhưng trước năm 1975 chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1975 đến nay, công tác thống kê, kiểm kê đất đai ở nước ta đã được thực hiện ngày càng đi vào nền nếp, thường xuyên ở các cấp và đã trở thành chế độ định kỳ thống kê hàng năm và định kỳ Kiểm kê 5 năm. Tính đến nay cả nước đã thực hiện 09 lần kiểm kê đất đai vào các năm 1979, 1984, 1989, 1994, 1999, 2004, 2009, 2014, 2019. Công tác kiểm kê đất đai ngày càng được yêu cầu cao hơn về văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, khai thác sử dụng hầu hết các thành quả mới nhất của ngành tài nguyên và môi trường trong những năm qua. Hệ thống chỉ tiêu biểu mẫu phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai được nghiên cứu thay đổi phù hợp hơn, công nghệ thông tin được khai thác sử dụng có hiệu quả. Nhờ vậy kết quả hoàn thành với chất lượng và độ tin cậy ngày càng cao. Chất lượng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai ngày càng nâng cao độ chính xác. Những kết quả thu được đã thực sự mang lại những hiệu quả, tác dụng rõ rệt.

Tuy nhiên thực tế các năm qua chất lượng thống kê, kiểm kê còn hạn chế. Số liệu thống kê chưa phản ánh sát thực tế, số liệu kiểm kê thường không thống nhất với bản đồ địa chính do yêu cầu nội dung, phương pháp thành lập bản đồ hiện trạng chưa phù hợp. Nhiều địa phương chưa có bản đồ địa chính, số liệu thống kê chưa hoàn toàn thống nhất với bản đồ hiện trạng.

Qua triển khai ở các địa phương cho thấy một số mức trong Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiện nay một số công việc chưa sát hoặc không còn phù hợp với thực tế, nhiều công đoạn còn chưa có định mức cụ thể trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, như: công tác khảo sát thực địa để lập bản đồ hiện trạng còn thấp, công tác thu thập tài liệu phục vụ thống kê, kiểm kê còn sơ sài, dẫn đến chất lượng thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn hạn chế.

Mặt khác theo Luật đất đai năm 2024 thì hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính có nhiều thay đổi dẫn đến phương pháp, cách thức tổ chức công tác thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cũng sẽ thay đổi.

Thông tư số 08/2024/TTBTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, các bước và nội dung thực hiện Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã có sự thay đổi so với thông tư quy định trước đây theo Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Công văn số 9652/VPCP-KTTH về việc triển khai thực hiện Nghị định số 32/2019/NĐ-CP, trong đó đề nghị “Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương hoàn thành việc ban hành theo thẩm quyền danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương, do địa phương thực hiện và định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong các lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công, làm cơ sở ban hành giá dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí và các quy định liên quan áp dụng trên địa bàn và trong phạm vi quản lý nhà nước được giao. Tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân nhân cấp tỉnh: Ban hành, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) làm cơ sở ban hành đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về giá và quy định của pháp luật khác có liên quan để làm cơ sở giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

Thực hiện Công văn số 6188/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 12/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Để công tác thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất đảm bảo được tính chính xác, tính đầy đủ và tính kịp thời thì cần thiết phải ***“Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất”*** cho phù hợp với tính chất công việc hiện nay, đáp ứng được yêu cầu của công tác thống kê đất đai hàng năm và công việc kiểm kê đất đai theo định kỳ.

**2. Xây dựng bộ đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

Trên cơ sở Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh đã được xây dựng nói trên, để đảm bảo thống nhất trong việc lập, thẩm định và phê duyệt dự toán kinh phí thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì việc ban hành bộ đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất là điều cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế.

Như vậy, xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất là rất cần thiết và phù hợp với tình hình thực tế đối với tỉnh Lạng Sơn

# II. KHÁI QUÁT THÔNG TIN, TƯ LIỆU, TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN NHIỆM VỤ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

- Công văn số 6188/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 12/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v lập dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Kiểm kê đất đai năm 2024.

# III. NỘI DUNG TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

**Xây dựng đề cương nhiệm vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

## 1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1.1. Khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ

- Thu thập các văn bản pháp quy về công tác Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu về việc thực hiện từng mục việc trong công tác Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại tỉnh Lạng Sơn;

- Thu thập thông tin, tài liệu trực tiếp tại xã, phường, thị trấn trực thuộc tỉnh Lạng Sơn trong đó có các loại đất đặc thù theo yêu cầu đảm bảo tính đại diện và tin cậy của số liệu;

- Phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

+ Tổng hợp nguồn nhân lực, tài liệu, tư liệu, bản đồ của địa phương.

+ Rà soát, tổng hợp dự toán, tài liệu liên quan lập dự toán.

+ Tổng hợp phân tích đánh giá thông tin.

+ Tổng hợp, xử lý, phân loại, lựa chọn hạng mục phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Phân loại theo hạng mục nhằm phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

+ Đối với nội dung kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ năm 2024:

Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ năm 2024 được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

+ Đối với các nội dung kiểm kê đất đai theo Chỉ thị số 22/CT-TTg:

a) Việc kiểm kê đất đai năm 2024 đối với các nội dung tại điểm a mục 2 của Chỉ thị số 22/CT-TTg được thực hiện trên cơ sở tài liệu, dữ liệu đất đai hiện có, kết hợp với điều tra thực tế, khoanh vẽ, chỉnh lý lên bản đồ đối với các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai (từ năm 2019 đến hết năm 2024) và tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai năm 2024;

b) Việc kiểm kê đất đai chuyên đề đối với các nội dung tại điểm b mục 2 của Chỉ thị số 22/CT-TTg được thực hiện bằng phương pháp điều tra trực tiếp và các phương pháp khác có liên quan để tổng hợp, báo cáo;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin cho việc tính toán, tổng hợp diện tích đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp để bảo đảm độ chính xác, thống nhất kết quả kiểm kê đất đai;

- Lập báo cáo đánh giá và đề xuất kiến nghị.

1.2. Làm thử, làm mẫu theo trình tự, nội dung các bước công việc Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Làm thử, làm mẫu các bước công việc ngoại nghiệp tại cấp xã và cấp huyện.

- Làm thử, làm mẫu các bước công việc nội nghiêp tại cấp xã và cấp huyện:

+ Tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

+ Tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;

+ Tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;

+ Tính thử đơn giá thực hiện kiểm kê chuyên đề;

+ Thực hiện làm thử làm mẫu tại 01 xã với một số chỉ tiêu điển hình.

1.3. Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Phân tích, đánh giá khả năng kế thừa các quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ban hành kèm theo Thông tư số 13/2029/TT-BTNMT, ngày 07/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phân loại, lựa chọn hạng mục phục vụ sửa đổi, bổ sung, xây dựng quy định các bước thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia, các đơn vị có liên quan, tổng hợp ý kiến góp ý xây dựng xây dựng định mức thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Biên soạn dự thảo Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

**- Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê đất đai:**

*+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp xã;*

*+ Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê đất đai cấp huyện;*

*+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp tỉnh.*

**- Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai:**

*+ Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp xã;*

*+ Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp huyện;*

*+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp tỉnh.*

**- Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

*+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;*

*+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;*

*+ Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.*

**- Xây dựng định mức kinh kế kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề**

*+ Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp;*

*+ Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.*

*+ Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề của địa phương (nếu có).*

1.4. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê cấp xã;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê cấp huyện;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê cấp tỉnh.

1.5. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

1.6. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.

1.7. Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia, các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình xây dựng định mức.

- Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các chuyên gia, các đơn vị có liên quan và các địa phương trong quá trình xây dựng định mức.

1.8. Tổng hợp, chỉnh sửa và hoàn thiện tài liệu sau hội thảo.

1.9. Thuyết minh kết quả xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.10. Xét duyệt, nghiệm thu nhiệm vụ.

## 2. Xây dựng bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.1. Khảo sát, thu thập về đơn giá các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ và thiết bị trên địa bàn tỉnh.

2.2. Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động.

2.3. Bảng giá chi tiết từng bộ đơn giá:

Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

***2.3.1. Đơn giá xây dựng bảng giá thống kê đất đai định kỳ - 3 cấp (Xã, Huyện, Tỉnh)***

Đơn giá xây dựng bảng giá thống kê đất đai định kỳ - 1 cấp

***Lập bảng tính chi phí nhân công:***

+ Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm;

+ Nhập số liệu định mức lao động;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công.

***Lập bảng tính chi phí dụng cụ:***

+ Liên kết phần đơn giá dụng cụ;

+ Nhập số liệu định mức dụng cụ;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ.

***Lập bảng tính chi phí vật liệu:***

+ Liên kết phần đơn giá vật liệu;

+ Nhập số liệu định mức vật liệu;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu.

***Lập bảng tính chi phí thiết bị:***

+ Liên kết phần đơn giá thiết bị;

+ Nhập số liệu định mức thiết bị;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị.

***Lập bảng tổng hợp đơn giá:***

+ Liên kết phần chi phí nhân công;

+ Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu;

+ Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn.

***2.3.2. Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ - 3 cấp (Xã, Huyện, Tỉnh)***

Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ - 1 cấp

***Lập bảng tính chi phí nhân công:***

+ Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm;

+ Nhập số liệu định mức lao động;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công.

***Lập bảng tính chi phí dụng cụ:***

+ Liên kết phần đơn giá dụng cụ;

+ Nhập số liệu định mức dụng cụ;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ.

***Lập bảng tính chi phí vật liệu:***

+ Liên kết phần đơn giá vật liệu;

+ Nhập số liệu định mức vật liệu;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu.

***Lập bảng tính chi phí thiết bị:***

+ Liên kết phần đơn giá thiết bị;

+ Nhập số liệu định mức thiết bị;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị.

**Lập bảng tổng hợp đơn giá:**

+ Liên kết phần chi phí nhân công;

+ Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu;

+ Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn.

***2.3.3. Đơn giá kiểm kê đất đai theo chuyên đề tại địa phương***

***Lập bảng tính chi phí nhân công:***

+ Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm;

+ Nhập số liệu định mức lao động;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công:

***Lập bảng tính chi phí dụng cụ:***

+ Liên kết phần đơn giá dụng cụ;

+ Nhập số liệu định mức dụng cụ;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ.

***Lập bảng tính chi phí vật liệu:***

+ Liên kết phần đơn giá vật liệu;

+ Nhập số liệu định mức vật liệu;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu.

***Lập bảng tính chi phí thiết bị:***

+ Liên kết phần đơn giá thiết bị;

+ Nhập số liệu định mức thiết bị;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị.

***Lập bảng tổng hợp đơn giá:***

+ Liên kết phần chi phí nhân công;

+ Liên kết phần chi phí dụng cụ, vật liệu;

+ Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng;

+ Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn.

***2.3.4. Kiểm tra rà soát toàn bộ đơn giá.***

***2.3.5. Lập thuyết minh bộ đơn giá.***

2.4. Xét duyệt, nghiệm thu nhiệm vụ.

# IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

## 1. Phương pháp kế thừa

Các tư liệu, số liệu, tài liệu, nhiệm vụ và các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang thực hiện liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ được kế thừa sử dụng trong quá trình phân tích, đánh giá.

## 2. Phương pháp phân tích, tổng hợp

- Thu thập tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ: Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật và bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại địa phương;

- Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, thông tin khảo sát thu thập được tại các đơn vị, cơ quan liên quan được phân tích, tổng hợp, tính toán để đề xuất sửa đổi định mức, đơn giá.

- Phương pháp tổng hợp: Phương pháp thống kê; Phương pháp kinh nghiệm; Phương pháp ước lượng so sánh các định mức đã thực hiện trong điều kiện có thể so sánh được để tính toán ra.

- Phương pháp phân tích: Phương pháp phân tích tính toán.

- Phương pháp phân tích khảo sát.

- Lập bảng tính đơn giá áp dụng cho các loại mức lượng đảm bảo chính xác và có thể cập nhật sửa đổi khi có thay đổi về định mức, chính sách tiền lương.

Tuỳ theo đặc điểm đơn giá để chọn một phương pháp hoặc vận dụng đồng thời trong các phương pháp trên.

## 3. Phương pháp chuyên gia

Trực tiếp trao đổi, tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, các đơn vị có liên quan để đưa ra các nhận định, đánh giá cũng như các giải pháp để chuẩn xác hóa các nội dung, vấn đề, chưa hợp lý trong quá trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất sửa đổi.

# V. SẢN PHẨM CỦA NHIỆM VỤ

## 1. Sản phẩm trung gian

- Chuyên đề “Tổng hợp thông tin đã thu thập tại địa phương”;

- Chuyên đề “Sửa đổi định mức phân loại khó khăn theo quy mô các cấp”;

- Chuyên đề “Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật thống kê đất đai”;

- Bảng tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

- Bảng tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;

- Bảng tính thử đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;

- Bảng tính thử đơn giá thực hiện kiểm kê chuyên đề.

## 2. Sản phẩm chính của nhiệm vụ

***2.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm có:***

***a. Tập Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai:***

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp xã;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp huyện;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai cấp tỉnh;

***b. Tập Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai:***

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp xã;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp huyện;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

***c. Tập Định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:***

- Định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

***d. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề***

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề khu vực đất sạt lở, bồi đắp;

- Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.

***e. Dự thảo Hướng dẫn định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.***

***f. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý.***

***g. Báo cáo chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo trên cơ sở ý kiến góp ý.***

***2.2. Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm có:***

- Bộ đơn giá thực hiện Thống kê đất đai cho đơn vị là đơn vị doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp (03 cấp xã, huyện, tỉnh).

- Bộ đơn giá thực hiện Kiểm kê đất đai cho đơn vị là đơn vị doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp (03 cấp xã, huyện, tỉnh).

- Bộ đơn giá thực hiện Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho đơn vị là đơn vị doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp (03 cấp xã, huyện, tỉnh).

- Bộ đơn giá thực hiện Kiểm kê chuyên đề cho đơn vị là đơn vị doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp (03 cấp xã, huyện, tỉnh).

- Bộ đơn giá thực hiện Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hướng dẫn việc lập dự toán kinh phí chung cho cả doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp thực hiện. Khi xác định dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ do đơn vị sự nghiệp thực hiện không bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra, đối với đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên còn phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian thực hiện dự án, nhiệm vụ.

- Bộ đơn giá Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được tính theo các mức lương tối thiểu chung 2.340.000 đồng/tháng.

- Tài liệu thuyết minh, hướng dẫn áp dụng.

# VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

**1. Cơ quan chủ đầu tư:**  Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn

**2. Đơn vị thực hiện:** Nhà thầu tư vấn.

**3. Các cơ quan phối hợp thực hiện nhiệm vụ**

Các đơn vị có liên quan lĩnh vực đo đạc bản đồ, đăng ký lập hồ sơ địa chính, thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; các chuyên gia hoặc cá nhân có kinh nghiệm xây dựng Định mức trong và ngoài Bộ Tài nguyên và Môi trường.

# Phần thứ ba

# DỰ TOÁN KINH PHÍ

# I. CĂN CƯ LẬP DỰ TOÁN

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chê độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21/7/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số [204/2004/](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-204-2004-nd-cp-che-do-tien-luong-doi-voi-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-luc-luong-vu-trang-52629.aspx" \o "nghị định 204/2004/nđ-cp" \t "_blank)NĐ-CP ngày 14/12/2004 của chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công, viên chức và lực lượng vũ trang là 2.340.000 đồng/tháng.

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT, ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư liên tịch số: 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT, ngày 05/01/2005 của Liên Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Uỷ ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kỉnh phí chi hoạt động kinh tế đối vói các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

# II. DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

- Tổng dự toán: **433.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi ba triệu đồng)*

*(Dự toán chi tiết theo phụ lục kèm theo).*

- Nguồn vốn: nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế.

**BẢNG 01: TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **HẠNG MỤC** | **KÝ HIỆU** | **GIÁ TRỊ  TRƯỚC THUẾ** | **THUẾ VAT** | **GIÁ TRỊ SAU THUẾ** | **Ghi chú** |
|
| **I** | **Chi phí trực tiếp** | **Gtt** | **380.567.945** | **30.445.436** | **411.013.380** |  |
| 1 | Chi phí điều tra, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê, kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất |  | 278.939.095 | 22.315.128 | 301.254.222 |  |
| 2 | Chi phí xây dựng bộ đơn giá |  | 101.628.850 | 8.130.308 | 109.759.158 |  |
| **III** | **Chi phí tư vấn** | **Gtv** | **21.079.240** | **806.339** | **21.885.579** |  |
| 1 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu |  | 6.000.000 |  | 6.000.000 | Đièu 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP của Chính Phủ. |
| 2 | Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu |  | 5.000.000 |  | 5.000.000 |
| 3 | Chi phí nghiệm thu sản phẩm, nhiệm vụ/Thẩm định |  | 10.079.240 | 806.339 | 10.885.579 |  |
| **IV** | **Chi phí khác** | **Gk** | **-** | **-** | **330.000** |  |
| 1 | Chi phí đăng tải thông báo mời thầu |  |  |  | 330.000 |  |
| **TỔNG CỘNG** (Gtt + Gtv + Gk) | | **Gdt** | **401.647.185** | **31.251.775** | **433.228.960** |  |
|  | |  |  |  | **433.000.000** |  |

**BẢNG 1.1 - DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT**

**Nhiệm vụ: Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

Căn cứ xây dựng dự toán:

1. Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 338/3016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

2. Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kỉnh phí chi hoạt động kinh tế đối vói các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường

| **TT** | **Nội dung công việc** | **Đơn vị tính** | **Đơn giá (đồng)** | **Khối lượng** | **Thành tiền (đồng)** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
| **Nội nghiệp** | **Ngoại nghiệp** | **Tổng cộng** |  |
| **A** | **TỔNG DỰ TOÁN A=B+C** |  |  |  | **262.184.323** | **26.834.011** | **289.018.335** |  |  |
| **B** | **CHI PHÍ THỰC HIỆN** |  |  |  | **237.821.465** | **11.327.630** | **249.149.095** |  |  |
| **I** | **Chi phí trực tiếp** |  |  |  | **212.340.594** | **9.850.113** | **222.190.707** |  |  |
| **1** | **Khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ; Tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu** |  |  |  | **6.078.794** | **-** | **6.078.794** |  |  |
| 1.1 | Thu thập các văn bản pháp quy về công tác Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Tổng hợp, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin, số liệu, tài liệu đã thu thập tại trung ương và địa phương; Tổng hợp, xử lý, phân loại, lựa chọn hạng mục phục vụ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Công nhóm (1KS3, 1KS2) | 630.221 | 7 | 4.411.544 |  | 4.411.544 |  |  |
| 1.4 | Báo cáo đánh giá và đề xuất kiến nghị | Công 1KS3 | 333.450 | 5 | 1.667.250 |  | 1.667.250 |  |  |
| **2** | **Làm thử, làm mẫu theo trình tự, nội dung các bước công việc Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  | **21.107.385** | **9.850.113** | **30.957.498** |  |  |
| 2.1 | Làm thử, làm mẫu các bước công việc ngoại nghiệp tại Lạng Sơn | Công nhóm (1KS3, 1KS4) | 703.580 | 14 |  | 9.850.113 | 9.850.113 |  |  |
| 2.2 | Làm thử, làm mẫu các bước công việc nội nghiệp | Công nhóm (1KS3, 1KS4) | 703.580 | 30 | 21.107.385 | - | 21.107.385 |  |  |
| **3** | **Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  | **92.295.626** | **0** | **92.295.626** |  |  |
| 3.1 | Rà soát quy trình, nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đề xuất áp dụng định mức có liên quan đến từng bước công việc | Công nhóm (1KS3, 1KS4) | 703.580 | 5 | 3.517.898 |  | 3.517.898 |  |  |
| 3.2 | Xây dựng tiêu chí hệ số khó khăn theo quy mô các cấp (xã, huyện, tỉnh) | Công nhóm (1KS3, 1KS4) | 703.580 | 5 | 3.517.898 |  | 3.517.898 |  |  |
| 3.3 | Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống kê đất đai các cấp (xã, huyện, tỉnh) | Công nhóm (1KS2, 1KS3) | 630.221 | 21 | 13.234.631 |  | 13.234.631 |  |  |
| 3.4 | Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật kiểm kê đất đai các cấp (xã, huyện, tỉnh) | *Công nhóm 3 KS3* | *1.000.350* | 30 | 30.010.500 |  | 30.010.500 |  |  |
| 3.5 | Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp (xã, huyện, tỉnh) | *Công nhóm 3 KS3* | 1.000.350 | 21 | 21.007.350 |  | 21.007.350 |  |  |
| 3.6 | Xây dựng định mức kinh kế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề | *Công nhóm 3 KS3* | 1.000.350 | 21 | 21.007.350 |  | 21.007.350 |  |  |
| **4** | **Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai các cấp (xã, huyện, tỉnh)** | **Công nhóm 1 KS4+2KS3** | **1.037.030** | **21** | **21.777.620** |  | **21.777.620** |  |  |
| **5** | **Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp (xã, huyện, tỉnh)** | **Công nhóm 1 KS4+2KS3** | **1.037.030** | **21** | **21.777.620** |  | **21.777.620** |  |  |
| **6** | **Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề** | **Công nhóm 1 KS4+2KS3** | **1.037.030** | **21** | **21.777.620** |  | **21.777.620** |  |  |
| **7** | **Tổng hợp, chỉnh sửa và hoàn thiện tài liệu sau hội thảo** | **Công nhóm 1 KS3+1KS4** | **703.580** | **18** | **12.664.431** |  | **12.664.431** |  |  |
| **8** | **Thuyết minh kết quả xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất** | **Báo cáo** | **10.000.000** | **1** | **10.000.000** |  | **10.000.000** | **Mục 5 phụ lục 6 Thông tư 136/TT-BTC** |  |
| **9** | **Chi phí văn phòng phẩm (Chi tiết theo phụ lục 02)** |  |  |  | **4.861.500** |  | **4.861.500** |  |  |
| **II** | **Chi phí chung (12% chi phí nội nghiệp, 15% chi phí ngoại nghiệp )** |  |  |  | **25.480.871** | **1.477.517** | **26.958.388** | Mục II phụ lục 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC |  |
| **C** | **CHI PHÍ KHÁC** |  |  |  | **24.362.859** | **15.506.381** | **39.869.240** |  |  |
| **1** | **Chi phí nghiệm thu sản phẩm, nhiệm vụ/Thẩm định** |  |  |  | **9.512.859** | **566.381** | **10.079.240** | Điểm a khoản 1 mục IV phụ lục 4 Thông tư 136/TT-BTC |  |
| **2** | **Công tác phí** |  | **4.980.000** | **3** |  | **14.940.000** | **14.940.000** |  |  |
|  | **Trong đó: Chi phí công tác tại 1 xã (02 người, 5 ngày làm việc, 1 ngày đi đường)** |  |  |  |  |  | **4.980.000** |  |  |
| - | Khoán chi phí đi lại tại địa phương (20km/ngày/người x 2 người x 5 ngày làm việc) | Km | 4.500 | 200 |  | 900.000 | 900.000 | Hỗ trợ chi phí đi lại |  |
| - | Khoán thuê phòng nghỉ ( 2 người x 5 đêm) | Đêm | 300.000 | 10 |  | 3.000.000 | 3.000.000 | 300.000 đồng/người/đêm x 2 người x 5 đêm Điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư số 40/2017/TT-BTC |  |
| - | Tiền phụ cấp lưu trú (2 người x 6 ngày) | Ngày | 90.000 | 12 |  | 1.080.000 | 1.080.000 | 90.000 đồng/ngày/người x 2 người x 6 ngày làm việc Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn |  |
| **3** | **Tổ chức hội thảo** | **Buổi** | **4.950.000** | **3** | **14.850.000** |  | **14.850.000** |  |  |
|  | **Trong đó: Chi phí 1 buổi** |  |  |  |  |  | **4.950.000** |  |  |
| - | Chủ trì hội thảo | Người | 500.000 | 1 | 500.000 |  | 500.000 | Mục 6 phụ lục 6 Thông tư 136/TT-BTC |  |
| - | Thư ký | Người | 300.000 | 1 | 300.000 |  | 300.000 |  |
| - | Thành viên tham dự | Người | 150.000 | 23 | 3.450.000 |  | 3.450.000 |  |
| - | Báo cáo góp ý | Bài viết | 350.000 | 2 | 700.000 |  | 700.000 |  |
| **D** | **Thuế VAT** |  |  |  |  |  | **23.121.467** |  |  |
| **E** | **Tổng cộng E=D+A** |  |  |  |  |  | **312.139.802** |  |  |

**BẢNG 1.2 - DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TIẾT**

**Nhiệm vụ: Xây dựng bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất**

| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị  tính** | **Khối  lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** | | | | | | **Ghi chú** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội nghiệp** | | **Ngoại nghiệp** | | **Tổng cộng** | |
| **A** | **Chi phí trực tiếp (I+II+III)** |  |  |  | **76.383.793** | | **2.077.394** | | **78.461.186** | |  | |
| **I** | **Chi phí nhân công** |  |  |  | **69.374.273** | | **2.077.394** | | **71.451.666** | |  | |
| **1** | **Khảo sát, thu thập về đơn giá các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ và thiết bị trên địa bàn tỉnh** | **Công KS2** | **7** | **296.771** |  | | **2.077.394** | | **2.077.394** | |  | |
| **2** | **Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động** | **Công KS3** | **2** | **333.450** | **666.900** | |  | | **666.900** | |  | |
| **3** | **Bảng giá chi tiết từng bộ đơn giá** |  |  |  | **68.707.373** | | **0** | | **68.707.373** | |  | |
| **\*** | **Bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất** |  |  |  | **68.707.373** | | **0** | | **68.707.373** | |  | |
| **3.1** | **Đơn giá xây dựng bảng giá thống kê đất đai định kỳ - 3 cấp (Xã, Huyện, Tỉnh)** |  |  |  | **32.001.197** | | **0** | | **32.001.197** | |  | |
|  | ***Đơn giá xây dựng bảng giá thống kê đất đai định kỳ - 1 cấp*** |  |  |  | ***10.667.066*** | | ***0*** | | ***10.667.066*** | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí nhân công** |  |  |  | **1.370.480** | | **0** | | **1.370.480** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá tiền công nhóm* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức lao động* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 1 | 703.580 | 703.580 | |  | | 703.580 | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí dụng cụ** |  |  |  | **2.074.059** | | **0** | | **2.074.059** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá dụng cụ* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức dụng cụ* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 2 | 703.580 | 1.407.159 | |  | | 1.407.159 | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí vật liệu** |  |  |  | **2.074.059** | | **0** | | **2.074.059** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá vật liệu* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức vật liệu* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 2 | 703.580 | 1.407.159 | |  | | 1.407.159 | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí thiết bị** |  |  |  | **2.074.059** | | **0** | | **2.074.059** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá thiết bị* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức thiết bị* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 2 | 703.580 | 1.407.159 | |  | | 1.407.159 | |  | |
|  | **Lập bảng tổng hợp đơn giá** |  |  |  | **3.074.409** | | **0** | | **3.074.409** | |  | |
| + | *Liên kết phần chi phí nhân công* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Liên kết phần chi phí dụng cụ,  vật liệu* | Công KS3 | 2 | 333.450 | 666.900 | |  | | 666.900 | |  | |
| + | *Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng* | Công  KS3 | 2 | 333.450 | 666.900 | |  | | 666.900 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 2 | 703.580 | 1.407.159 | |  | | 1.407.159 | |  | |
| **3.2** | **Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ - 3 cấp (Xã, Huyện, Tỉnh)** |  |  |  | **22.227.777** | | **0** | | **22.227.777** | |  | |
|  | ***Đơn giá kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ - 1 cấp*** |  |  |  | ***7.409.259*** | | ***0*** | | ***7.409.259*** | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí nhân công** |  |  |  | **1.667.250** | | **0** | | **1.667.250** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá tiền  công nhóm* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức lao động* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công* | Công  KS3 | 3 | 333.450 | 1.000.350 | |  | | 1.000.350 | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí dụng cụ** |  |  |  | **1.333.800** | | **0** | | **1.333.800** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá dụng cụ* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức dụng cụ* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ* | Công  KS3 | 2 | 333.450 | 666.900 | |  | | 666.900 | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí vật liệu** |  |  |  | **1.333.800** | | **0** | | **1.333.800** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá vật liệu* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức vật liệu* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu* | Công KS3 | 2 | 333.450 | 666.900 | |  | | 666.900 | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí thiết bị** |  |  |  | **1.370.480** | | **0** | | **1.370.480** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá thiết bị* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức thiết bị* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 1 | 703.580 | 703.580 | |  | | 703.580 | |  | |
|  | **Lập bảng tổng hợp đơn giá** |  |  |  | **1.703.930** | | **0** | | **1.703.930** | |  | |
| + | *Liên kết phần chi phí nhân công* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Liên kết phần chi phí dụng cụ,  vật liệu* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng* | Công  KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 1 | 703.580 | 703.580 | |  | | 703.580 | |  | |
| **3.3** | **Đơn giá kiểm kê đất đai theo chuyên đề tại địa phương** |  |  |  | **9.296.586** | | **0** | | **9.296.586** | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí nhân công** |  |  |  | **2.074.059** | | **0** | | **2.074.059** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá tiền  công nhóm* | Công  KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức lao động* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí nhân công* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 2 | 703.580 | 1.407.159 | |  | | 1.407.159 | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí dụng cụ** |  |  |  | **2.074.059** | | **0** | | **2.074.059** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá dụng cụ* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức dụng cụ* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí dụng cụ* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 2 | 703.580 | 1.407.159 | |  | | 1.407.159 | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí vật liệu** |  |  |  | **2.074.059** | | **0** | | **2.074.059** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá vật liệu* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức vật liệu* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí vật liệu* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 2 | 703.580 | 1.407.159 | |  | | 1.407.159 | |  | |
|  | **Lập bảng tính chi phí thiết bị** |  |  |  | **1.370.480** | | **0** | | **1.370.480** | |  | |
| + | *Liên kết phần đơn giá thiết bị* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Nhập số liệu định mức thiết bị* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí thiết bị* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 1 | 703.580 | 703.580 | |  | | 703.580 | |  | |
|  | **Lập bảng tổng hợp đơn giá** |  |  |  | **1.703.930** | | **0** | | **1.703.930** | |  | |
| + | *Liên kết phần chi phí nhân công* | Công KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Liên kết phần chi phí dụng cụ,  vật liệu* | Công  KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Liên kết phần chi phí khấu hao và năng lượng* | Công  KS3 | 1 | 333.450 | 333.450 | |  | | 333.450 | |  | |
| + | *Biên tập biểu và thiết lập công thức tính chi phí chung và cộng đơn giá theo bước công việc và theo mức khó khăn* | Công nhóm 1KS3+1KS4 | 1 | 703.580 | 703.580 | |  | | 703.580 | |  | |
| **3.4** | **Kiểm tra rà soát toàn bộ đơn giá (nhóm 2 người x 5 ngày)** | **Công  KS4** | **7** | **370.130** | **2.590.907** | |  | | **2.590.907** | |  | |
| **3.5** | **Lập thuyết minh bộ đơn giá** | **Công  KS4** | **7** | **370.130** | **2.590.907** | |  | | **2.590.907** | |  | |
| **II** | **Chi phí khấu hao thiết bị** |  |  |  | **6.253.520** | |  | | **6.253.520** | |  | |
|  | - Khấu hao điều hoà | Ca | 52 | 2.400 | 124.800 | |  | | 124.800 | |  | |
|  | - Khấu hao máy tính | Ca | 156 | 8.000 | 1.248.000 | |  | | 1.248.000 | |  | |
|  | - Khấu hao máy in Lazer A4 | Ca | 52 | 4.000 | 208.000 | |  | | 208.000 | |  | |
|  | - Khấu hao máy in Lazer A3 | Ca | 52 | 4.900 | 254.800 | |  | | 254.800 | |  | |
|  | - Tiền điện | Kw | 2.080 | 2.124 | 4.417.920 | |  | | 4.417.920 | |  | |
| **III** | **Chi phí vật tư** |  |  |  | **756.000** | |  | | **756.000** | |  | |
| **III.1** | **Vật tư chính** |  |  |  | **700.000** | |  | | **700.000** | |  | |
|  | *- Giấy A4* | *Ram* | 1 | 80.000 | 80.000 | |  | | 80.000 | |  | |
|  | *- Giấy A3* | *Ram* | 0,5 | 115.000 | 57.500 | |  | | 57.500 | |  | |
|  | *- Mực in A4* | *Hộp* | 0,5 | 675.000 | 337.500 | |  | | 337.500 | |  | |
|  | *- Mực in A3* | *Hộp* | 0,25 | 900.000 | 225.000 | |  | | 225.000 | |  | |
| **III.2** | **Vật liệu nhỏ, vụn vặt (8% vật liệu chính)** |  |  |  | **56.000** | |  | | **56.000** | |  | |
| **B** | **Chi phí chung (12% chi phí nội nghiệp, 15% chi phí ngoại nghiệp )** |  |  |  | **9.166.055** | | **311.609** | | **9.477.664** | | Mục II phụ lục 4 Thông tư 136/TT-BTC | |
| **C** | **Chi phí khác** |  |  |  | **10.220.000** | | **3.470.000** | | **13.690.000** | |  | |
| 1 | Bảo vệ và nghiệm thu cấp tỉnh | Cuộc |  |  | 4.220.000 | |  | | 4.220.000 | |  | |
|  | *- Chủ tịch* | *Người* | *1* | *500.000* | *500.000* | |  | | *500.000* | | ***Căn cứ mục 6 phụ lục 6 Thông tư 136/TT-BTC*** | |
|  | *- Thư ký* | *Người* | *1* | *300.000* | *300.000* | |  | | *300.000* | |
|  | *- Thành viên hội đồng* | *Người* | *20* | *150.000* | *3.000.000* | |  | | *3.000.000* | |
|  | *- Photo tài liệu* | *Người* | *21* | *20.000* | *420.000* | |  | | *420.000* | |  | |
| 2 | Nhân sao lấy ý kiến (3 bộ đơn giá x 20 quyển/bộ) | Quyển | 60 | 50.000 | 3.000.000 | |  | | 3.000.000 | |  | |
| 3 | Nhân sao, phát hành bộ đơn giá | Quyển | 60 | 50.000 | 3.000.000 | |  | | 3.000.000 | |  | |
| 4 | Phương tiện đi lại |  |  |  | 0 | | 3.200.000 | | 3.200.000 | |  | |
|  | *- 01 Chuyến đi bảo vệ (1 ngày)* | *Chuyến* | *1* | *3.200.000* |  | | *3.200.000* | | *3.200.000* | |
| 5 | Phụ cấp công tác phí (3người, 1 ngày) | Người | 3 | 90.000 |  | | 270.000 | | 270.000 | | Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn | |
| **CỘNG (A+B + C)** | | | | | | **95.769.848** | | **5.859.003** | | **101.628.850** | |  | |
| **THUẾ VAT** | | | | | |  | |  | | **8.130.308** | |  | |
| **TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN)** | | | | | |  | |  | | **109.759.000** | |  | |

**BẢNG 1.3 - DỰ TOÁN KINH PHÍ VĂN PHÒNG PHẨM**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Đơn giá (đồng)** | **Thành tiền (đồng)** |
|  |
|  | **TỔNG** |  |  |  | **4.861.500** |  |
| 1 | Bút bi | Chiếc | 4 | 10.000 | 40.000 |  |
| 2 | Bút ghi CD | Chiếc | 3 | 8.500 | 25.500 |  |
| 3 | Mực in A4 Laser | Hộp | 2 | 1.350.000 | 2.700.000 |  |
| 4 | Sổ ghi chép | Cuốn | 5 | 45.000 | 225.000 |  |
| 5 | Giấy A4 | Ream | 10 | 80.000 | 800.000 |  |
| 6 | Ghim dập | Hộp | 12 | 2.000 | 24.000 |  |
| 7 | Ghim vòng | Hộp | 8 | 2.000 | 16.000 |  |
| 8 | Túi nylông (clear) | Cái | 100 | 3.000 | 300.000 |  |
| 9 | Cặp 3 dây | Cái | 45 | 6.000 | 270.000 |  |
| 10 | Hồ dán khô | Hộp | 5 | 2.000 | 10.000 |  |
| 11 | Băng dính to | Cuộn | 5 | 9.000 | 45.000 |  |
| 12 | Bìa A4 | Tập | 1 | 94.000 | 94.000 |  |
| 13 | Bìa mica | Tập | 1 | 60.000 | 60.000 |  |
| 14 | Bàn dập ghim loại trung bình | Cái | 1 | 142.000 | 142.000 |  |
| 15 | Bàn dập ghim loại nhỏ | Cái | 2 | 55.000 | 110.000 |  |

**BẢNG 1.4 - ĐƠN GIÁ TIỀN CÔNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung** | **Hệ số** | **Lương cấp bậc** | **Lương phụ 11%** | **PC trách nhiệm 0,2/5** | **Các khoản đóng góp (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ 23,5%)** | **Lương tháng** | **Lương ngày** |
| **A** | **Kỹ sư** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Bậc 1 | 2,34 | 5.475.600 |  |  | 1.286.766 | 6.762.366 | 260.091 |
|  | Bậc 2 | 2,67 | 6.247.800 |  |  | 1.468.233 | 7.716.033 | 296.771 |
|  | Bậc 3 | 3,00 | 7.020.000 |  |  | 1.649.700 | 8.669.700 | 333.450 |
|  | Bậc 4 | 3,33 | 7.792.200 |  |  | 1.831.167 | 9.623.367 | 370.130 |
|  | Bậc 5 | 3,66 | 8.564.400 |  |  | 2.012.634 | 10.577.034 | 406.809 |

# Phần thứ tư PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ NHIỆM VỤ

# I. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VỀ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

Nhiệm vụ “Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” là cơ sở để các cơ quan có thẩm quyền thẩm định, xét duyệt khối lượng công việc, nhân công và dự toán kinh phí tương ứng với khối lượng thực hiện các công trình Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do các đơn vị trình duyệt; đồng thời các Quy trình, trình tự, thủ tục, mức độ kiểm tra được xây dựng giúp cho các cấp thi công thực hiện công việc được giao theo đúng quy trình kỹ thuật cũng như tài chính. Hơn nữa, tài liệu được xây dựng sẽ là khung pháp lý để các cơ quan nhà nước giám sát việc triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng một các hiệu quả; giúp các cơ quan quản lý đất đai, Ủy ban nhân dân các cấp có khung pháp lý làm cơ sở để chỉ đạo xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đảm bảo đúng quy định chung của pháp luật.

# II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VỀ XÃ HỘI

- Đảm bảo tính công bằng về quyền lợi và trách nhiệm giữa các bên liên quan tham gia thực hiện công tác Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Nhà nước có thêm công cụ để giám sát và quản lý.

# III. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA NHIỆM VỤ

- Nhiệm vụ tạo ra những khung kỹ thuật, khung pháp lý cụ thể và chi tiết mang tính bắt buộc với mọi đối tượng áp dụng, dẫn đến tính nghiêm minh trong thực hiện các quy trình, quy phạm, quy định kỹ thuật. Từ đó chất lượng của những công trình, sản phẩm đạt chuẩn thống nhất và ổn định hơn.

- Nhiệm vụ được sự chỉ đạo cụ thể, sâu sát, thống nhất của các cấp lãnh đạo và sự thực hiện nghiêm túc của đội ngũ cán bộ chuyên môn có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng định mức của cơ quan quản lý đất đai tại Trung ương, địa phương. Đây là những nhân tố quan trọng đảm bảo tính bền vững của nhiệm vụ.

# IV. KHẢ NĂNG RỦI RO CỦA NHIỆM VỤ

- Nhiệm vụ được xây dựng phải dựa trên nhiều văn bản, thông tư, quy phạm, quy định, quy trình khác nên khi các văn bản đó có sự thay đổi thì Nhiệm vụ sẽ phải điều chỉnh theo cho phù hợp. Đặc biệt, với các quy định hiện hành về chi phí thực hiện.

- Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì khi thực hiện Nhiệm vụ cần bám sát các nội dung này để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho từng loại công việc cụ thể, trong trường hợp khi xây dựng định mức xét thấy các quy định về chi phí Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất hiện hành thì tất yếu cần phải kiến nghị việc thay đổi mức chi hiện hành hoặc thay đổi mức cho từng sản phẩm cụ thể để đảm bảo sự phù hợp, tương xứng giữa mức chi và công thực hiện. Đây là lý do dẫn đến việc có thể phải điều chỉnh các văn bản hiện hành có liên quan để tạo nên sự phù hợp, thống nhất.

Nhiệm vụ được xây dựng và thực hiện trong điều kiện thuận lợi, có cơ sở khoa hoc, đầy đủ độ tin cậy, đảm bảo Nhiệm vụ được hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng, có tính ứng dụng cao. Như vậy, khả năng rủi ro của nhiệm vụ là không xảy ra./.

**MỤC LỤC**

[Phần thứ nhất THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NHIỆM VỤ 2](#_Toc180355273)

[I. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA NHIỆM VỤ 2](#_Toc180355274)

[II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ 3](#_Toc180355275)

[1. Mục tiêu 3](#_Toc180355276)

[2. Yêu cầu 3](#_Toc180355277)

[3. Phạm vi thực hiện 3](#_Toc180355278)

[4. Nhiệm vụ 3](#_Toc180355279)

[III. TÓM TẮT NỘI DUNG CỦA NHIỆM VỤ 4](#_Toc180355280)

[1. Định mức Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 4](#_Toc180355281)

[2. Đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 4](#_Toc180355282)

[IV. PHẠM VI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 5](#_Toc180355283)

[V. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 5](#_Toc180355284)

[VI. TỔNG KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 5](#_Toc180355285)

[Phần thứ hai 7](#_Toc180355286)

[NỘI DUNG NHIỆM VỤ 7](#_Toc180355287)

[I. SỰ CẦN THIẾT CỦA NHIỆM VỤ 7](#_Toc180355288)

[II. KHÁI QUÁT THÔNG TIN, TƯ LIỆU, TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN NHIỆM VỤ XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 9](#_Toc180355289)

[III. NỘI DUNG TRÌNH TỰ THỰC HIỆN 9](#_Toc180355290)

[1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 9](#_Toc180355291)

[1.1. Khảo sát, thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ 9](#_Toc180355292)

[1.2. Làm thử, làm mẫu theo trình tự, nội dung các bước công việc Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 10](#_Toc180355293)

[1.3. Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 11](#_Toc180355294)

[1.4. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê đất đai 12](#_Toc180355295)

[1.5. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 12](#_Toc180355296)

[1.6. Biên soạn tập định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê đất đai chuyên đề 12](#_Toc180355297)

[1.7. Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học và lấy ý kiến địa phương 12](#_Toc180355298)

[1.8. Tổng hợp, chỉnh sửa và hoàn thiện tài liệu sau hội thảo. 12](#_Toc180355299)

[1.9. Thuyết minh kết quả xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. 12](#_Toc180355300)

[1.10. Xét duyệt, nghiệm thu nhiệm vụ. 12](#_Toc180355301)

[2. Xây dựng bộ đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 12](#_Toc180355302)

[2.1. Khảo sát, thu thập về đơn giá các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ và thiết bị trên địa bàn tỉnh. 12](#_Toc180355303)

[2.2. Thiết lập các bảng đơn giá vật tư, thiết bị và tiền công lao động. 12](#_Toc180355304)

[2.3. Bảng giá chi tiết từng bộ đơn giá: 12](#_Toc180355305)

[2.4. Xét duyệt, nghiệm thu nhiệm vụ. 15](#_Toc180355306)

[IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 15](#_Toc180355307)

[1. Phương pháp kế thừa 15](#_Toc180355308)

[2. Phương pháp phân tích, tổng hợp 15](#_Toc180355309)

[3. Phương pháp chuyên gia 15](#_Toc180355310)

[V. SẢN PHẨM CỦA NHIỆM VỤ 15](#_Toc180355311)

[1. Sản phẩm trung gian 15](#_Toc180355312)

[2. Sản phẩm chính của nhiệm vụ 16](#_Toc180355313)

[VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 17](#_Toc180355314)

[Phần thứ ba 18](#_Toc180355315)

[DỰ TOÁN KINH PHÍ 18](#_Toc180355316)

[I. CĂN CƯ LẬP DỰ TOÁN 18](#_Toc180355317)

[II. DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DƯ ÁN 18](#_Toc180355318)

[Phần thứ tư PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ NHIỆM VỤ 36](#_Toc180355319)

[I. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VỀ KINH TẾ - TÀI CHÍNH 36](#_Toc180355320)

[II. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VỀ XÃ HỘI 36](#_Toc180355321)

[III. ĐÁNH GIÁ TÍNH BỀN VỮNG CỦA NHIỆM VỤ 36](#_Toc180355322)

[IV. KHẢ NĂNG RỦI RO CỦA NHIỆM VỤ 36](#_Toc180355323)